

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15-5-2023
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Dung

2. Bà Bùi Thị Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng, Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B; nơi cư trú: Ngõ T, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Dương Quang T; nơi cư trú; Thôn N, xã A huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2022, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông Dương Quang T kết hôn với nhau do tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1991. Trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không khắc phục được nên bà đã đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tại bản án số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đã xử cho bà được ly hôn ông Dương Quang T; về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị B đối diện tích đất 604m² và

ngôi nhà trên đất thuộc thửa đất số 667 tờ bản đồ số 12 tại thôn N, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, thửa đất đứng tên chủ sử dụng ông Dương Quang T. Sau khi ly hôn, bà và ông T không tự thỏa thuận được về chia tài sản chung là diện tích đất 604m² và tài sản trên đất nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn như sau.

Trong quá trình chung sống, bà và ông T đã tạo dựng được 01 nhà ở 2,5 tầng, mái tôn, cổng, tường bao, cây cối trên diện tích đất 604m² thuộc thửa đất số 667 tờ bản đồ số 12 tại thôn N, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích đất là của bố mẹ ông T cho ông Dương Quang T1 (anh trai ông T), từ khi kết hôn bà và ông T ở tại căn nhà cấp 4 trên đất và đến khoảng năm 1992 bà và ông T đã mua lại đất của ông T1 với số tiền là 06 chỉ vàng. Đến năm 2003 diện tích đất 604m² được Ủy ban nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng ông Dương Quang T. Năm 2003 bà đã phá căn nhà cấp 4 và xây căn nhà 2 tầng cùng cổng, tường bao, đến năm 2018 sửa lại nhà lên tầng 3 (tầng lệch 2,5 tầng), làm mái tôn phía trước nhà và sơn lại nhà. Tiền mua đất, xây và sửa nhà là thu nhập từ lao động của bà và ông T mà có, các con chung không có đóng góp gì vào việc xây, sửa nhà. Thời gian xây nhà ông T đi lao động ở Nhật Bản, một mình bà ở nhà vừa đi làm, vừa chăm sóc các con và xây nhà. Khi giải quyết ly hôn, do ông T đề nghị tự thỏa thuận về việc chia tài sản nêu trên nên bà đã rút yêu cầu chia tài sản để hai bên tự giải quyết. Nhưng sau khi ly hôn, bà và ông T không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với tài sản là nhà, đất trên thửa đất số 667 tờ bản đồ số 12 tại thôn N, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cho bà và ông T.

Bà đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá đối với tài sản để phân chia, cụ thể: Bà đề nghị Tòa án chia cho bà và ông T mỗi người được hưởng 1/2 diện tích đất tại thửa đất số 667 và 1/2 trị giá ngôi nhà cùng các tài sản khác trên đất; bà đề nghị Tòa án giao cho bà sử dụng ½ diện tích đất không có nhà, sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất bà được giao và giao cho ông T sử dụng ½ diện tích đất có ngôi nhà 2,5 tầng, sở hữu toàn bộ ngôi nhà 2,5 tầng cùng toàn bộ tài sản trên phần đất ông T được giao. Ông T có trách nhiệm trả bà 1/2 trị giá ngôi nhà bằng tiền cho bà. Bà không đồng ý với quan điểm của ông T về việc chia thửa đất số 667 cho con trai Dương Quang K, ông T, bà, chia nhà cho bà và ông T cùng sử dụng.

Tại đơn đề nghị và bản tự khai bị đơn ông Dương Quang T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B ly hôn tại bản án số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 05/8/2022. Nguồn gốc thửa đất số 667 tờ bản đồ số 12 tại thôn N, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng là của gia đình ông cha ông để lại cho anh trai ông là ông Dương Quang T1, ông T1 để lại cho ông sử dụng từ năm 1988, năm 1991 ông và bà Bắc kết hôn về ở trên nhà đất tại thửa số 667, sau khi kết hôn ông và bà Bắc đã trả ông Dương Quang T1 04 chỉ vàng tiền mua đất, ông T1 vừa bán vừa cho. Ông và bà Bắc đều làm công nhân, từ năm 2000 đến năm 2003, ông đi lao động ở Nhật Bản gửi tiền về để bà Bắc xây nhà, sau đó đến năm 2018 sửa nhà lên tầng 3 (tầng

tum), làm mái tôn, phòng thờ. Nay bà Bắc yêu cầu chia nhà đất, ông không đồng ý chia đất mà có nguyện vọng để lại cho hai con trai. Ông chỉ đồng ý chia ngôi nhà 3 tầng, ông sử dụng tầng 1 còn bà Bắc sử dụng 2 tầng trên. Trường hợp nếu phải chia đất thì ông có quan điểm được chia phần đất có ngôi nhà và một lô đất khoảng 100m² bên cạnh ngôi nhà, một phần đất chia cho con trai Dương Quang K và phần đất phía sau chia cho bà Bắc.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật, xác minh thu thập chứng cứ, kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn vi phạm quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự khi không tham gia phiên họp và phiên tòa.

- Về nội dung: Nguồn gốc diện tích đất 604m² của bố mẹ ông T để lại cho ông Dương Quang T1 (anh trai ông T), năm 1992 ông T và bà Bắc đã mua lại của ông T1 và năm 2003 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này là do bà Bắc ông T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của bà Bắc và ông T. Trên đất có nhà, công trình xây dựng, cây cối, ông T và bà Bắc đều có lời khai khẳng định là tài sản do hai bên tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu khởi kiện của bà Bắc chia diện tích đất và tài sản trên đất cho bà Bắc và ông T là có căn cứ chấp nhận. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì hiện tại thửa đất số 667 có diện tích là 603,5m² nên bà Bắc và ông T mỗi người được hưởng ½ diện tích đất 603,5m². Hiện tại ông T đang quản lý, sử dụng nhà nên để đảm bảo công năng sử dụng ngôi nhà và cũng phù hợp với thực tế nên giao phần đất có ngôi nhà cho ông T quản lý sử dụng và ông T phải trả ½ giá trị tài sản là nhà, công trình xây dựng trên phần đất được giao cho bà Bắc.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213 của Bộ luật Dân sự; các điều 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; **Điều 6, Điều 27 Nghị** quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Chia cho bà Bắc và ông T mỗi người sử dụng ½ diện tích đất 603,5m² và mỗi người được hưởng ½ giá trị ngôi nhà, tài sản trên đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Giao phần đất có ngôi nhà cho ông T sử dụng và ông T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia tài sản là ½ trị giá ngôi nhà, tài sản trên đất cho bà Bắc bằng tiền. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị B khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn với ông Dương Quang T, nội dung yêu cầu khởi kiện của bà B được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Dương Quang T hiện đang cư trú tại thôn N, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn ông Dương Quang T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Dương Quang T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ lời khai của đương sự, tài liệu do đương sự và do Tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định: Nguồn gốc diện tích đất 604m² thuộc thửa đất số 667 tờ bản đồ số 12 tại thôn N, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng là do ông T và bà Bắc mua lại của ông Dương Quang T1 (anh trai ông T) từ khoảng năm 1992 và đã được Ủy ban nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ sử dụng là ông Dương Quang T vào năm 2003 (trong đó có 200m² đất ở và 404m² đất vườn tạp). Trên đất có 01 nhà ở 2,5 tầng có mái tôn phía trước, mái tôn phía tây nhà, cổng, tường bao, giàn mướp và cây ăn quả đều là những tài sản do bà Bắc và ông T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của bà Bắc và ông T. Diện tích đất và tài sản trên đất đều do bà Bắc và ông T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, các con chung là anh Dương Quang K (sinh năm 1992) và anh Dương Quang T (sinh năm 1998) không có đóng góp nào vào khối tài sản nêu trên nên yêu cầu khởi kiện của bà Bắc về việc chia tài sản là diện tích đất 604m² và các tài sản trên đất cho bà và ông T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các điều 33, 38, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, thửa đất số 667 hiện tại có diện tích là 603,5m², trên đất có công trình xây dựng gồm 01 nhà 2,5 tầng phía trước có mái tôn, mái tôn phía tây nhà, giàn mướp, cổng, tường rào (tường xây) và cây ăn quả (xoài, vú sữa, mít, hồng xiêm, đu đủ, chuối, na, hồng, bòng, chanh, dứa, dứa, thiết mộc lan). Diện tích đất 603,5m² thực tế giảm so với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích đất được cấp là 604m²) và theo cung cấp của Ủy ban nhân xã A thì diện tích giảm là do sai số khi đo đạc, hiện tại thửa đất không có tranh chấp với ai. Do vậy, căn cứ vào diện tích đất thực tế là 603,5m² và tài sản trên đất để phân chia tài sản cho bà Bắc và ông T. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì diện tích đất 603,5m² trị giá là 6.224.500.000 đồng (trong đó có 200m² là đất ở trị giá 17.000.000 đồng/m² còn lại 403,5m² là đất vườn tạp trị giá 7.000.000đồng/m²), trị giá công trình xây dựng là 1.387.901.595 đồng và trị giá cây ăn quả là 7.758.000 đồng. Như vậy, tổng trị giá tài sản chung của bà Bắc và ông T là 7.620.159.595 đồng.

[5] Xét công sức tạo lập khối tài sản chung và yêu cầu sử dụng tài sản: Bà Nguyễn Thị B và ông Dương Quang T đều lao động để tạo ra khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên xác định bà Bắc và ông T có công sức đóng góp vào khối tài sản chung bằng nhau, vì vậy bà Bắc và ông T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 3.810.079.798 đồng (7.620.159.595 đồng : 2).

[5.1] Diện tích đất 603,5m² có phía Đông và phía Nam đều tiếp giáp ngõ đi, căn nhà 2,5 tầng giáp với ngõ đi phía Đông và một phần ngõ đi phía Nam, phần đất trồng cây có phía Nam giáp với ngõ đi nên việc phân chia diện tích đất 603,5m² cho bà Bắc và ông T mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ theo quan điểm của bà Bắc là có căn cứ chấp nhận. Cụ thể, bà Bắc được sử dụng diện tích đất là 301,7m² và ông T được sử dụng diện tích đất là 301,8m². Diện tích đất 603,5m² là tài sản chung của bà Bắc và ông T, các con chung đều không đóng góp vào khối tài sản này, bà Bắc không đồng ý chia cho các con nên quan điểm của ông T về việc chia đất cho các con là không có căn cứ chấp nhận.

[5.2] Ngôi nhà 2,5 tầng có bán mái phía trước là nhà ông chỉ có một cầu thang sử dụng lên tầng, bà Bắc và ông T đã ly hôn việc sống chung một nhà không thuận tiện trong sinh hoạt, mặt khác ông T hiện đang quản lý sử dụng ngôi nhà này nên quan điểm của bà Bắc về việc giao ngôi nhà 2,5 tầng có bán mái phía trước cho ông T sử dụng là phù hợp với thực tế và công năng sử dụng của ngôi nhà.

[5.3] Từ những phân tích nêu trên, giao cho bà Bắc sử dụng diện tích đất 301,7m² (S2 gồm các mốc 1, 2, 9,10,11,12,13,1) trị giá 3.111.900.000 đồng (trong đó có 100m² là đất ở trị giá 1.700.000.000 đồng và 201,7m² là đất vườn trị giá 1.411.900.000 đồng) và sở hữu các tài sản trên đất gồm: Tường rào phía Bắc xây gạch babanh 110 không chất, kích thước dài 10,2m x 1,45m x 0,11m, tường rào phía Nam xây gạch chỉ kích thước 8,45m x 1,3m, trên là hàng rào thoáng sắt vuông kích thước 8,45m x 1,15m, trụ cổng xây gạch chỉ kích thước 0,45 x 0,45 x 2,55 (m) x 2, cánh cổng sắt hộp thoáng kích thước 2,5mx2,4m, tường bao phía tây kích thước 27m x 1,1m x 0,11m, diện tích lán tôn kẽm xà sắt 18,05m² và cột ống kẽm fi 60 kích thước 3,8m x 3 trị giá 11.889.932 đồng; cây ăn quả gồm: 01 cây xoài, 06 cây mít, 01 cây hồng xiêm, 03 cây đu đủ, 15 cây chuối nhỡ, 10 cây chuối giống, 07 cây na, 01 cây hồng, 03 cây bông triết, 02 cây chanh, 01 thiết mộc lan, 01 cây dành dành trị giá 5.718.000 đồng; tổng trị giá tài sản bà Bắc được chia là 3.129.507.932 đồng.

[5.4] Giao cho ông T sử dụng diện tích đất 301,8m² (S1 gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 2) trị giá 3.112.600.000 đồng (trong đó có 100m² là đất ở trị giá 1.700.000.000 đồng và 201,8m² là đất vườn trị giá 1.412.600.000 đồng) và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà 2,5 tầng tường xây gạch chỉ 220 có mái tôn phía trước, tường rào phía Đông xây gạch chỉ kích thước (20m x 1,63m) + (15,3m x 1,78), tường rào phía Nam xây gạch chỉ kích thước 1,85m x 1,3m trên là hàng rào thoáng sắt vuông kích thước 1,85m x 1,15m, bán mái tôn kẽm phía tây nhà diện tích 14,5m² có tôn kẽm ốp cạnh kích thước 1,6m x 0,5m, tường rào phía Bắc xây gạch ba banh không trát kích thước 6m x 1,45m x 0,11m, giàn mướp sắt, trị giá 1.376.011.663 đồng và cây ăn quả gồm: 02 cây vú sữa, 03 cây đu đủ, chuối có

buồng 10 cây, 01 cây hồng xiêm, 02 cây chanh, trị giá 2.040.000đồng; tổng trị giá tài sản ông T được chia là 4.490.651.663 **đồng**.

[5.5] Do giá trị tài sản ông T được chia nhiều hơn giá trị tài sản bà Bắc được chia nên ông T phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Bắc là 680.571.866 đồng (4.490.651.663 đồng - 3.810.079.798 đồng).

[6] Về án phí: Ông Dương Quang T là người cao tuổi nhưng không có đơn đề nghị miễn án phí nên ông T và bà Bắc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật Dân sự; các điều 33, 38, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia tài sản sau ly hôn.

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý và sử dụng diện tích 301,7m² đất thổ cư (S2 gồm các mốc 1, 2, 9,10,11,12,13,1) trị giá 3.111.900.000 đồng (trong đó có 100m² là đất ở và 201,7m² là đất vườn tạp) và sở hữu các tài sản trên đất gồm: Tường rào phía Bắc xây gạch babanh 110 không chát, kích thước dài 10,2m x 1,45m x 0,11m, tường rào phía Nam xây gạch chỉ kích thước 8,45m x 1,3m, trên là hàng rào thoáng sắt vuông kích thước 8,45m x 1,15m, trụ cổng xây gạch chỉ kích thước 0,45 x 0,45 x 2,55 (m) x 2, cánh cổng sắt hộp thoáng kích thước 2,5mx2,4m, tường bao phía tây kích thước 27m x 1,1m x 0,11m, diện tích lán tôn kẽm xà sắt 18,05m² và cột ống kẽm fi 60 kích thước 3,8m x 3, trị giá là 11.889.932 đồng; cây ăn quả gồm: 01 cây xoài fi 200, 06 cây mít fi 70, 01 cây hồng xiêm fi 100, 03 cây đu đủ đang có quả, 15 cây chuối nhỡ, 10 cây chuối giống, 07 cây na cao 1,5m, 01 cây cây hồng fi 50, 03 cây bông triết chưa có quả, 02 cây chanh cao 1 m, 01 thiết mộc lan cao 2m, 01 cây dành dành cao 1,2m, trị giá là 5.718.000đồng. Tổng trị giá tài sản bà Nguyễn Thị B được sử dụng và sở hữu tại diện tích đất 301,7m² (S2) là 3.129.507.932 đồng (Ba tỷ một trăm hai mươi chín triệu năm trăm linh bảy nghìn chín trăm ba mươi hai đồng).

1.2. Giao cho ông Dương Quang T sử dụng diện tích 301,8m² đất thổ cư (S1 gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 2) trị giá 3.112.600.000đồng (trong đó có 100m² là đất ở và 201,8m² là đất vườn tạp) và sở hữu tài sản trên diện tích đất 301,8m²

gồm: 01 nhà 2,5 tầng tường xây gạch chỉ 220 có bán mái tôn phía trước, tường rào phía đông xây gạch chỉ kích thước (20m x 1,63m) + (15,3m x 1,78), tường rào phía Nam xây gạch chỉ kích thước 1,85m x 1,3m trên là hàng rào thoáng sắt vuông kích thước 1,85m x 1,15m, bán mái tôn kèm phía tây nhà diện tích 14,5m² có tôn kèm ốp cạnh kích thước 1,6mx0,5m, tường rào phía bắc xây gạch ba banh không trát kích thước 6m x 1,45m x 0,11m, giàn mướp sắt, trị giá là 1.376.011.663 đồng; cây ăn quả gồm: 02 cây vú sữa fi 250, 03 cây đu đủ đang có quả, chuối có buồng 10 cây, 01 cây hồng xiêm fi 100, 02 cây chanh cao 1m, trị giá là 2.040.000 đồng. Tổng trị giá tài sản ông Dương Quang T được sử dụng và sở hữu tại diện tích đất 301,8m² (S1) là 4.490.651.663 đồng (Bốn tỷ bốn trăm chín mươi triệu sáu trăm năm mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng).

(Diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị B và ông Dương Quang T có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

1.3. Ông Dương Quang T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B tiền chênh lệch chia tài sản chung với số tiền là 680.571.866 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu năm trăm bảy mươi một nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng trị giá tài sản bà Nguyễn Thị B được chia là 3.810.079.798 đồng (3.129.507.932 đồng + 680.571.866 đồng), tổng trị giá tài sản ông Dương Quang T được chia là 3.810.079.798 đồng (4.490.651.663 đồng – 680.571.866 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B và ông Dương Quang T mỗi người phải chịu 108.201.000 đồng án dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước. Bà Nguyễn Thị B đã nộp 7.500.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0004309 ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, nay bà Nguyễn Thị B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 100.701.000đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Tòa án nhân dân T.P Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Liên